

## LANGUAGE (trang 8, 9 SGK tiếng Anh 11)

### VOCABULARY

#### Compound nouns (Danh từ ghép)

1. Match each word (1-9) with another word (a-i) to make a compound noun. Four of them are written as one word. (Hãy ghép một từ (từ 1-9) với một từ khác (từ a-i) tạo thành danh từ kép. Bốn từ trong số đó được viết như một từ.)

1. nuclear	a. style
2. generation	b. drinks
3. table	c. food
4. house	d. steps
5. junk	e. children
6. soft	f. hold
7. hair	g. family
8. foot	h. gap
9. school	i. manners

#### Đáp án:

1-g 2-h 3-i 4-f 5-c 6-b 7-a 8-d 9-e

#### Hướng dẫn dịch:

**1-g:** nuclear family: *gia đình hạt nhân*

**2-h:** generation gap: *khoảng cách thế hệ*

**3-i:** table manners: *cung cách*

**4-f:** house hold: *việc nhà*

**5-c:** junk food: *đồ ăn vặt*

**6-b:** soft drink: *nước uống có ga*

**7-a:** hair style: *kiểu tóc*

**8-d:** footsteps: *bước chân*

**9-e:** school children: *học sinh trong trường*

**2. Complete each question with one of the compound nouns in 1. (Hãy hoàn thành các câu hỏi dưới đây bằng một trong những danh từ kép ở bài tập số 1.)**

1. Have your parents ever complained about your \_\_\_\_\_?
2. Why is there a \_\_\_\_\_ between parents and children?
3. Is the \_\_\_\_\_ the perfect type of family?
4. Why are soft drinks and \_\_\_\_\_ not good for our health?
5. Do you think \_\_\_\_\_ should wear uniforms?

**Đáp án:**

1. hairstyle	2. generation gap	3. nuclear family
4. junk food	5. schoolchildren	

**Hướng dẫn dịch:**

1. Cha mẹ của bạn có bao giờ phàn nàn về kiểu tóc của bạn không?
2. Tại sao có khoảng cách thế hệ giữa cha mẹ và con cái?
3. Gia đình hạt nhân là một loại gia đình hoàn hảo phải không?
4. Tại sao nước giải khát có ga và thức ăn vặt không tốt cho sức khỏe của chúng ta?
5. Bạn có nghĩ rằng học sinh trong trường nên mặc đồng phục?)

**PRONUNCIATION**

**1. Listen and repeat these sentences. Pay attention to the stressed words with the mark (') before the stressed syllables. (Hãy nghe và lặp lại những câu này. Chú ý đến những từ được nhấn âm với dấu (') trước những âm tiết mang trọng âm.)**

**Audio: track 3**

1. If you can i'dentify your 'differences with your 'parents, you can 'have a 'good re'lationship.
2. You should be re'spectful when dis'cussing any 'areas of disa'greement.
3. 'Take 'time to 'listen to your 'parents' o'pinions, and 'ask them to 'listen to 'yours.
4. Being 'rude to your 'parents 'won't con'vince them you're 'right. 'This can 'have the 'opposite ef'fect.
5. 'How can 'parents sup'port their 'children through the 'bad 'times?

**Hướng dẫn dịch:**

1. Nếu bạn có thể xác định sự khác biệt giữa bạn với cha mẹ, bạn có thể có một mối quan hệ tốt đẹp.
2. Bạn nên thể hiện sự tôn trọng khi thảo luận bất kỳ việc gì không đồng thuận.
3. Dành thời gian để lắng nghe ý kiến của cha mẹ bạn, và đề nghị họ lắng nghe ý kiến của bạn.
4. Việc cư xử thô lỗ với cha mẹ của bạn sẽ không thuyết phục được họ là bạn đúng. Điều này có thể phản tác dụng.
5. Làm thế nào cha mẹ có thể hỗ trợ con của họ vượt qua những giai đoạn tồi tệ?

**2. Are the words in hold stressed or unstressed? Listen and check. Practise reading the conversation in pairs. (Những từ in đậm được nhấn âm hay không được nhấn âm. Hãy lắng nghe và kiểm tra rồi tập đọc đoạn hội thoại với bạn em theo cặp.)**

**Audio: track 4**

1. A: **When** did you start to help your parents with housework?  
B: I don't remember exactly **when** I started to help them. Perhaps at the age of five or six.
2. A: **These** shoes look really cool. Would you like to try them on?  
B: No, I don't like them. I like **those** over there.
3. A: **Do** you think parents are the best teachers?  
B: Yes, I **do**. They are more mature and experienced, so they will always give us the best advice.

**Đáp án:**

1. A-strong, B-weak
2. A-weak, B-strong
3. A-weak, B-strong

**Hướng dẫn dịch:**

1. A: Bạn bắt đầu giúp đỡ bố mẹ bạn trong công việc nhà từ khi nào?  
B: Tôi không nhớ chính xác là đã bắt đầu giúp họ từ khi nào. Có thể lúc 5 hoặc 6 tuổi.
2. A: Đôi giày này trông thật tuyệt. Bạn có muốn đi thử nó không?  
B: Không, tôi không thích nó. Tôi thích những đôi giày bên đó.
3. A: Bạn có nghĩ cha mẹ là giáo viên giỏi nhất?  
B: Vâng, tôi nghĩ vậy. Họ trưởng thành và có nhiều kinh nghiệm hơn, vì vậy họ luôn cho chúng ta lời khuyên tốt nhất.

**GRAMMAR**

1. **Underline the correct word to complete the sentences. (Gạch dưới những từ đúng để hoàn thành câu.)**

1. I think you **should** / **shouldn't** talk to your parents about it. I'm sure they will give you the best advice.
2. I don't think you **ought** / **ought not** to do your brother's homework. He must do it himself.
3. You **must** / **mustn't** finish your homework before you go out with your friends.
4. At our school, we **have to** / **don't have to** wear uniforms. It is a rule.
5. You **mustn't** / **don't have to** take photographs here. This is a restricted area.

**Đáp án:**

1. should	2. ought	3. must	4. have to	5. mustn't
-----------	----------	---------	------------	------------

**Hướng dẫn dịch:**

1. Tôi nghĩ bạn nên nói chuyện với bố mẹ bạn về vấn đề đó. Tôi chắc chắn họ sẽ cho bạn lời khuyên tốt nhất.
2. Tôi không nghĩ bạn không nên làm bài tập về nhà cho em trai bạn. Em ấy phải tự làm nó.
3. Bạn phải hoàn thành bài tập về nhà trước khi bạn đi ra ngoài với bạn bè.
4. Ở trường, chúng tôi phải mặc đồng phục. Đó là nội quy.
5. Bạn không được chụp ảnh ở đây. Đây là khu vực cấm.

**2. Rewrite each of the sentences without changing its meaning, using the word in brackets. (Viết lại những câu sau đây mà không làm thay đổi nghĩa và sử dụng từ cho sẵn trong ngoặc đơn.)**

1. It would be a good idea for you to talk to your parents about your problem. (**ought**)  
⇒ *You ought to talk to your parents about your problem.*
2. You are not allowed to use your mobile phone in the examination room. (**must**)  
\_\_\_\_\_
3. It is not necessary for me to type my essay. (**have to**)  
\_\_\_\_\_
4. I'd advise you to tell the truth to your family. (**should**)  
\_\_\_\_\_
5. It is necessary for young people to plan their future career carefully. (**must**)  
\_\_\_\_\_

### **Đáp án:**

2. You mustn't use your mobile phone in the examination room.
3. I don't have to type my essay.
4. You should tell the truth to your family.
5. Young people must plan their future career carefully.

### **Hướng dẫn dịch:**

2. Bạn không được sử dụng điện thoại di động trong phòng thi.
3. Tôi không phải viết bài luận của mình.
4. Bạn nên nói sự thật với gia đình bạn.
5. Người trẻ phải lên kế hoạch cho sự nghiệp tương lai của họ một cách cẩn thận.

